



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú

Ngày 31/12/2025	57,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	6.2%	10.3%

DT thuần Q4/25
1,180
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 784 198%
YoY: ▲ 430 57.4%

LN thuần Q4/25
194
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.0 36.6%
YoY: ▲ 70.0 56.4%

LN sau thuế Q4/25
132
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0 11.0%
YoY: ▲ 31.0 30.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
27.7%
YoY: +/- ▼ 0.0%

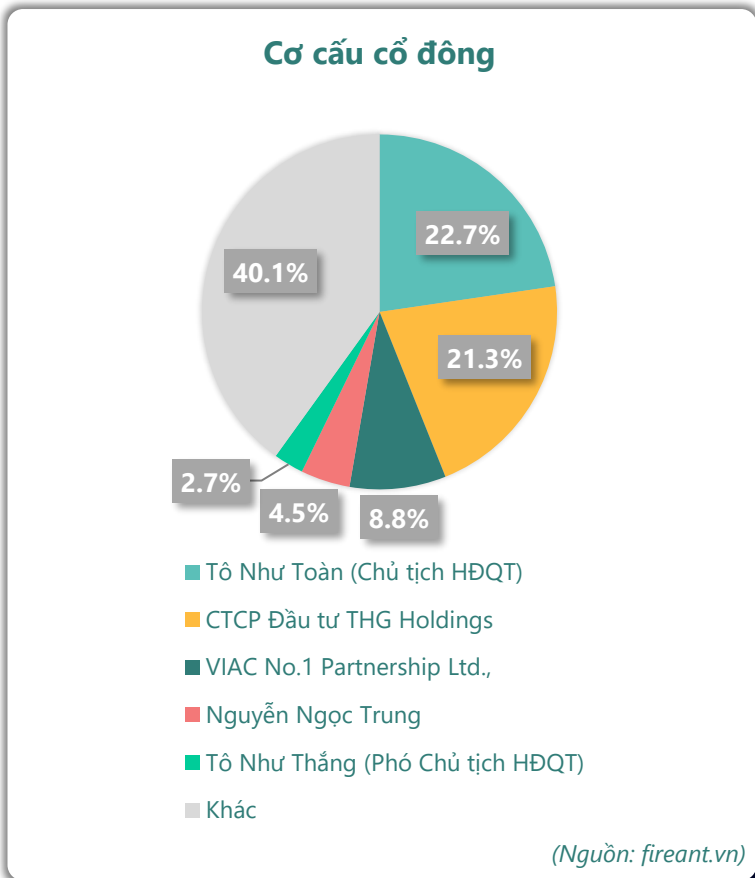
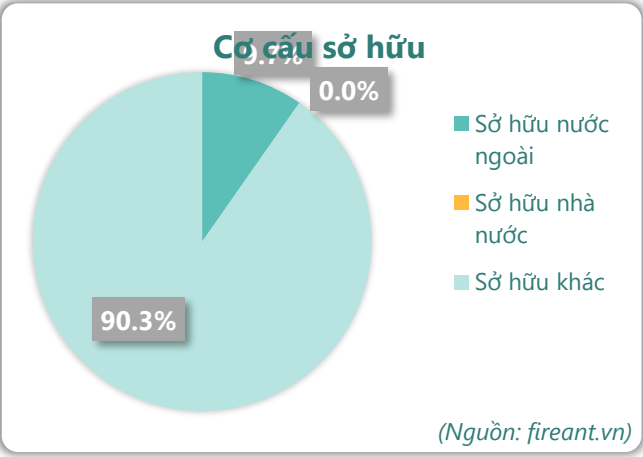
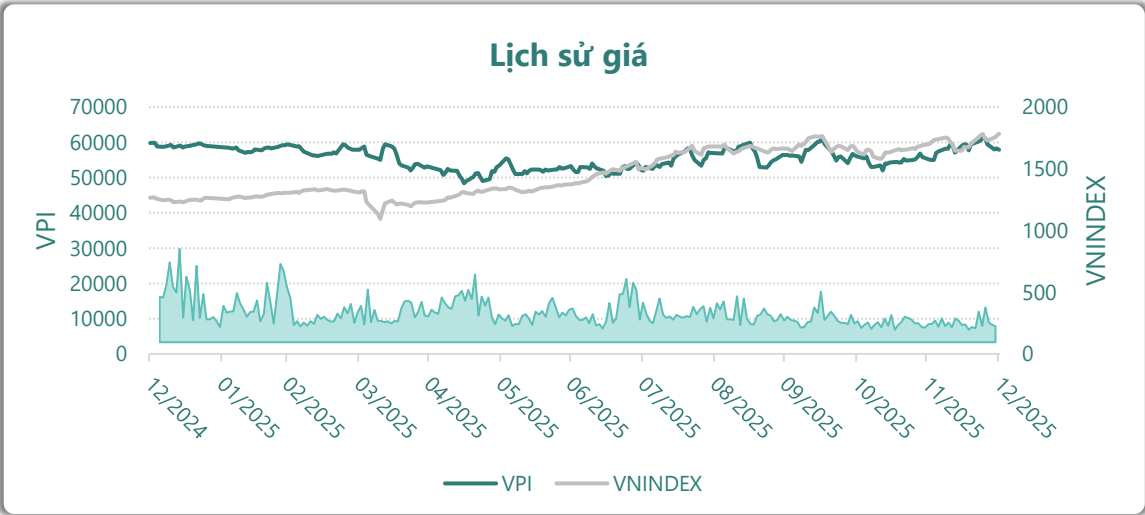
ROE 2025
7.4%
YoY: +/- ▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	48,400 - 61,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,531
Số lượng CPLH (CP)	320,049,577
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,717,835
Sở hữu nước ngoài	9.7%
Beta	0.58
EPS	1,227
P/E	47.2

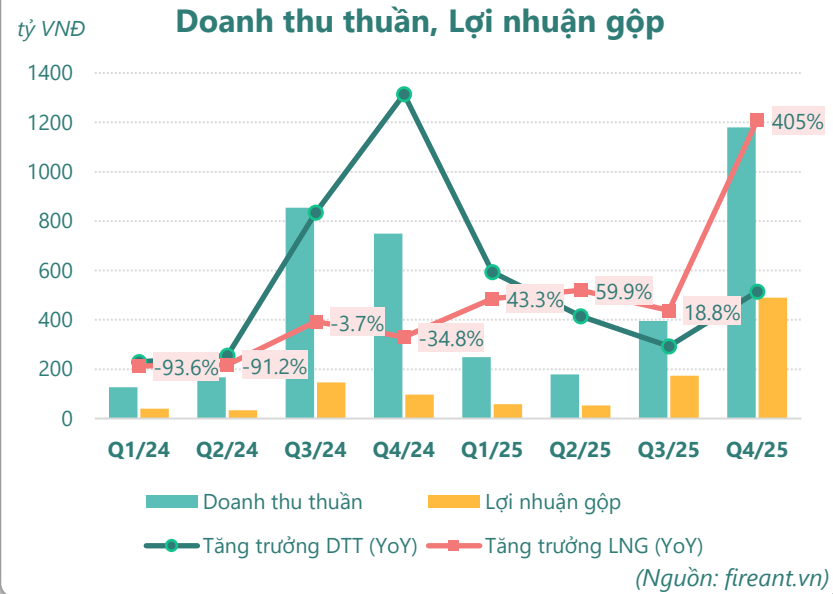
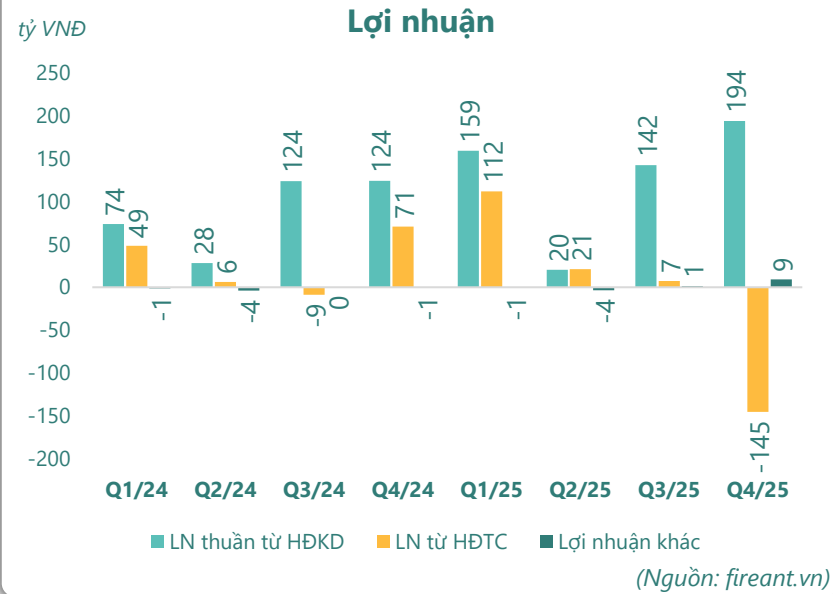
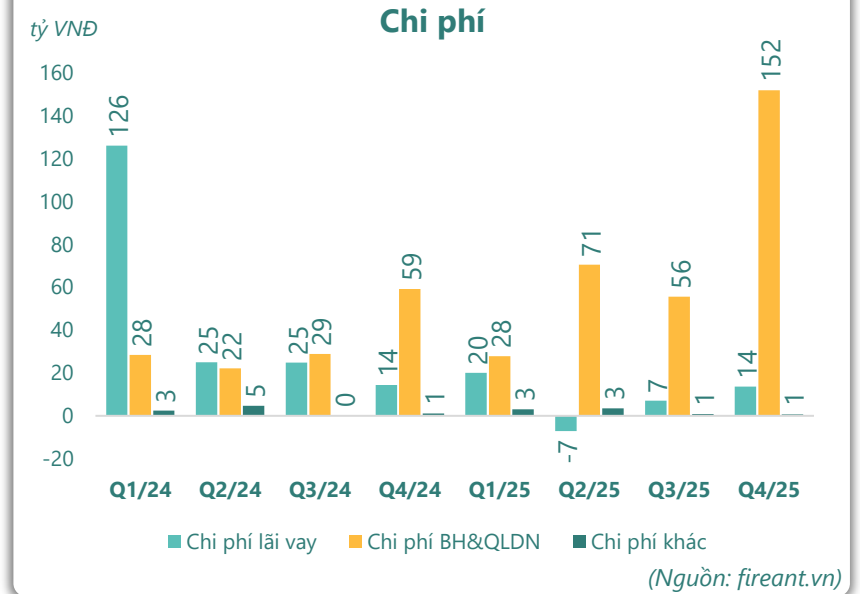
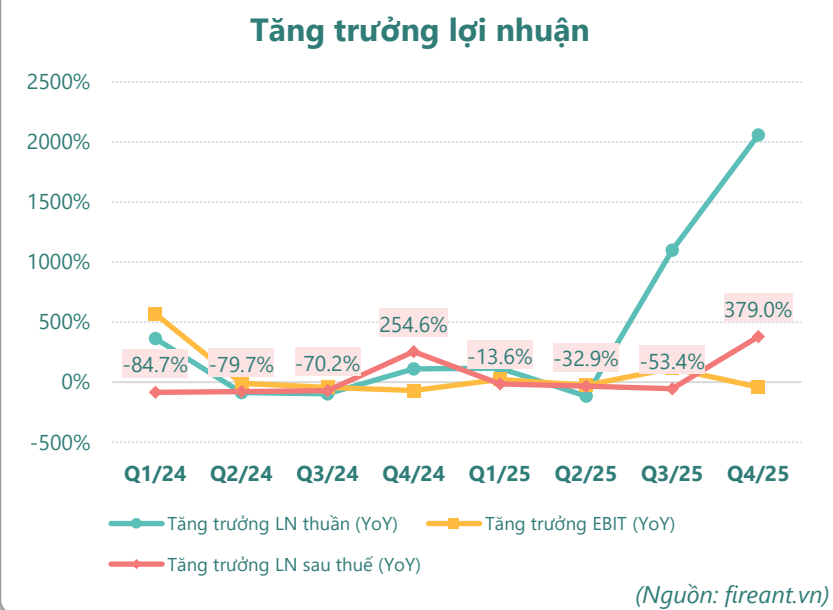
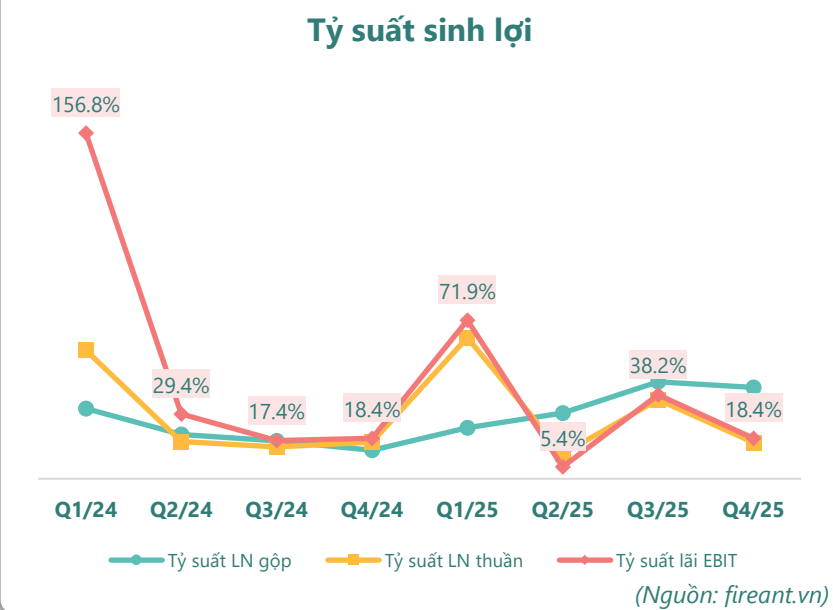
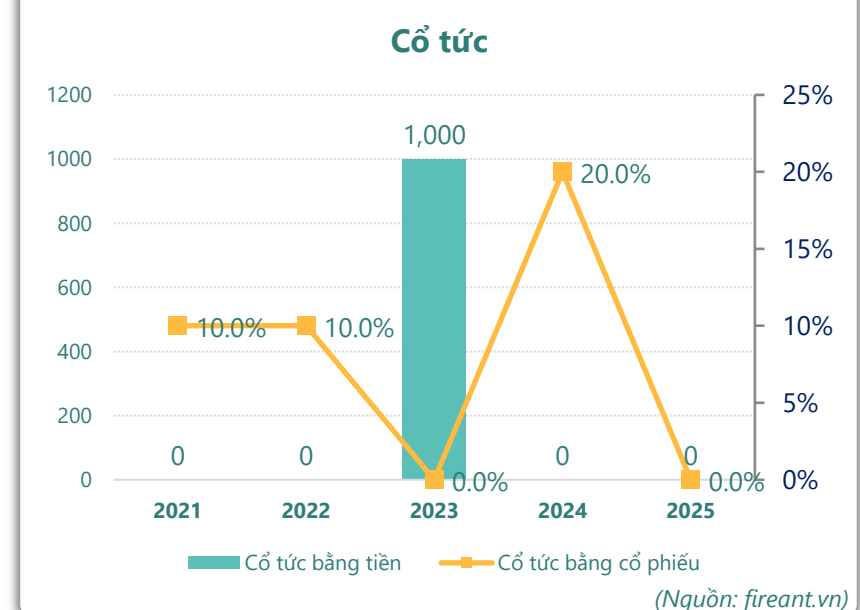
DT thuần 2025
2,004
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 107 5.6%

LN thuần 2025
516
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 169 48.9%

LN sau thuế 2025
395
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.0 30.0%



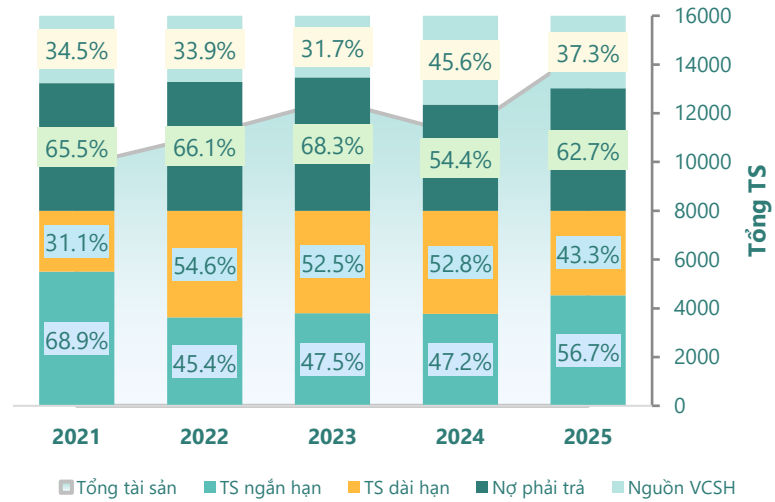
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

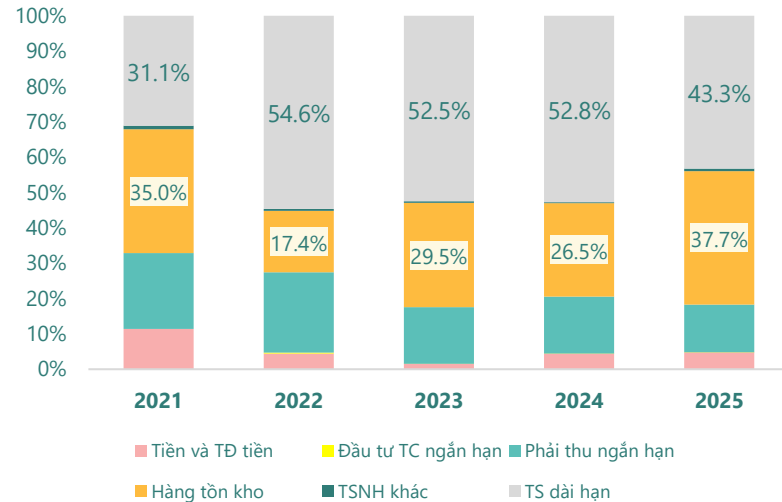
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

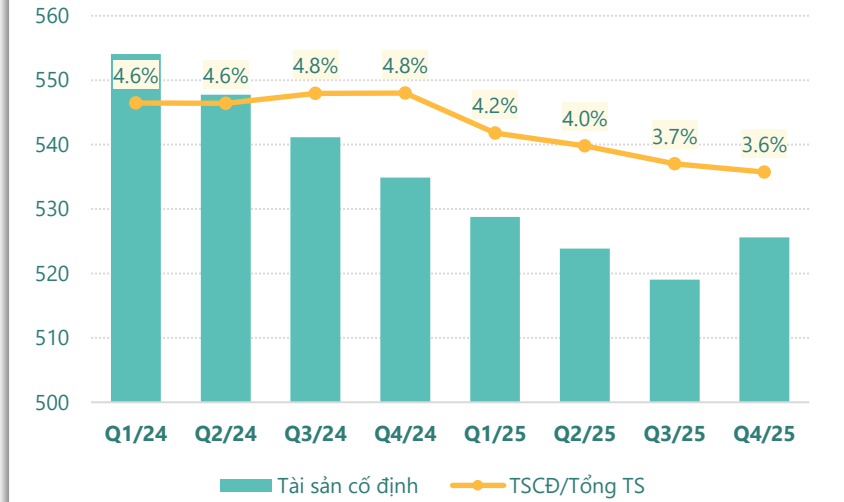
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

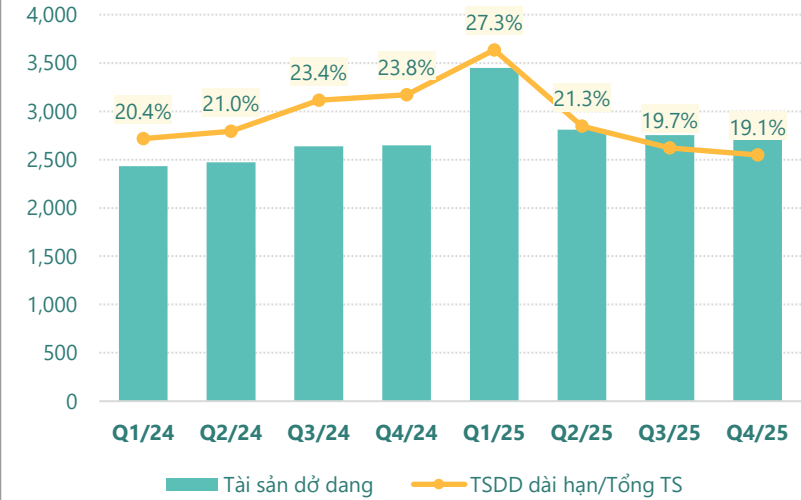
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

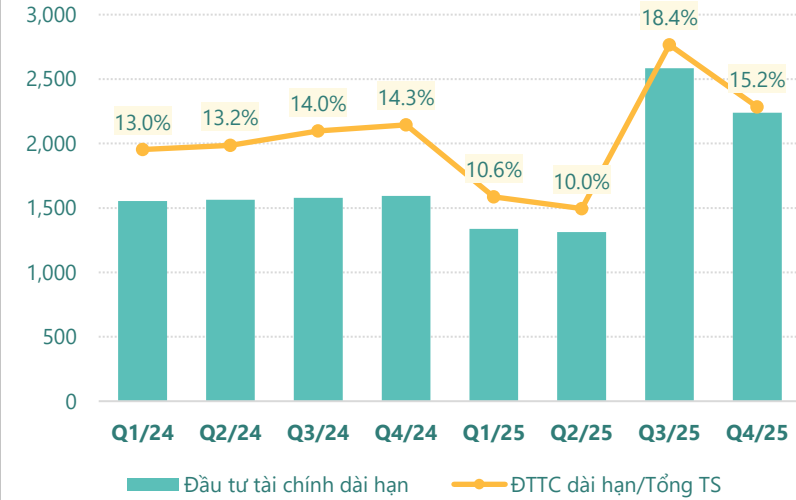
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

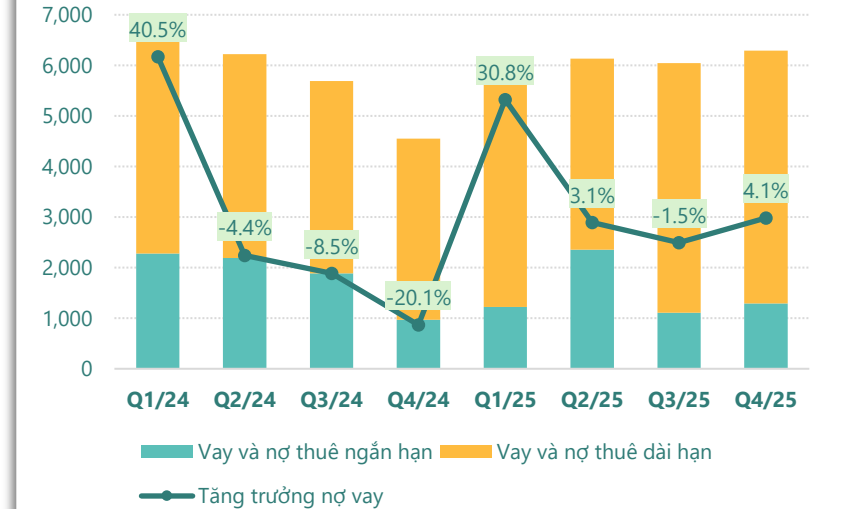
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

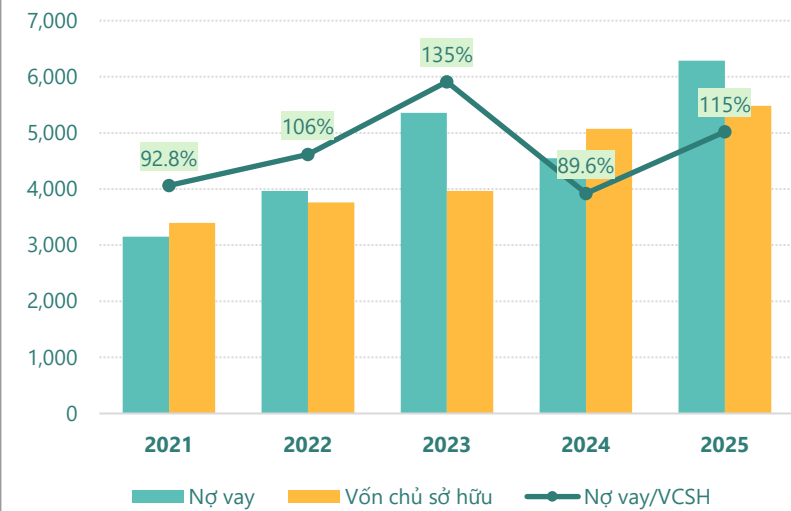


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

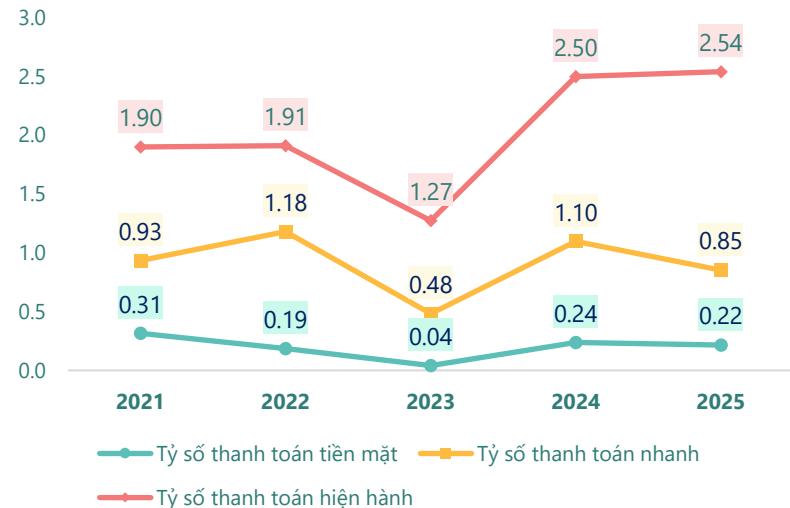
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



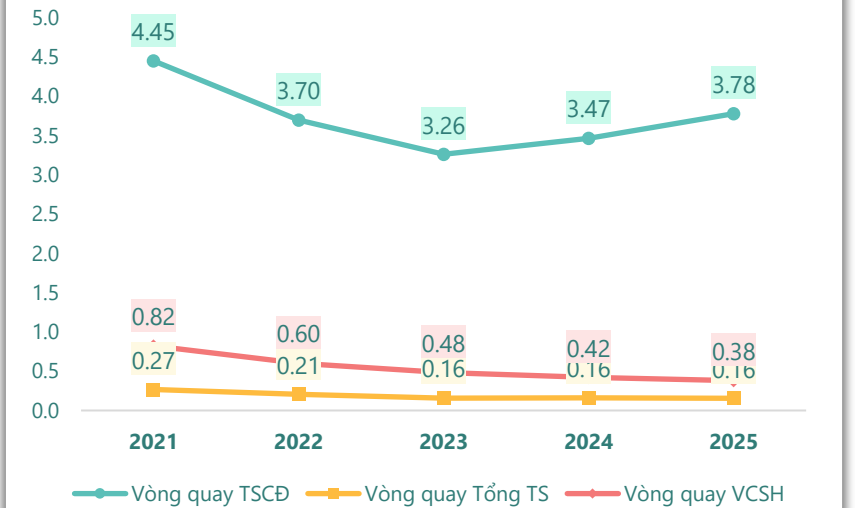
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



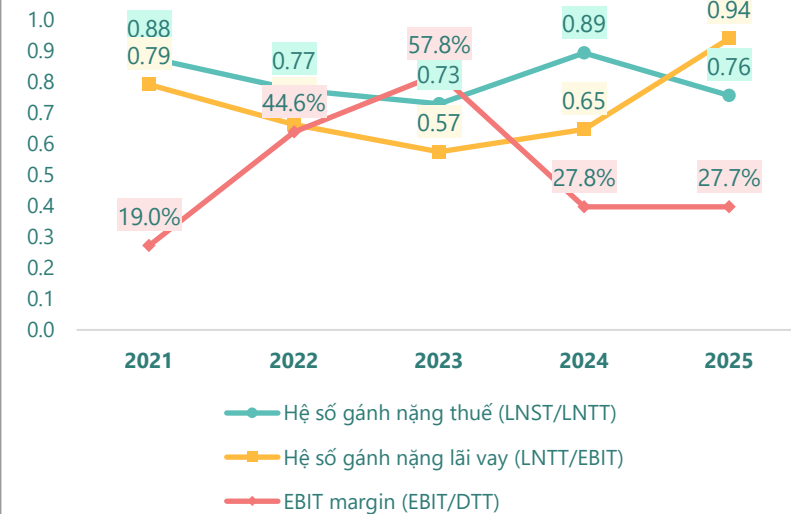
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



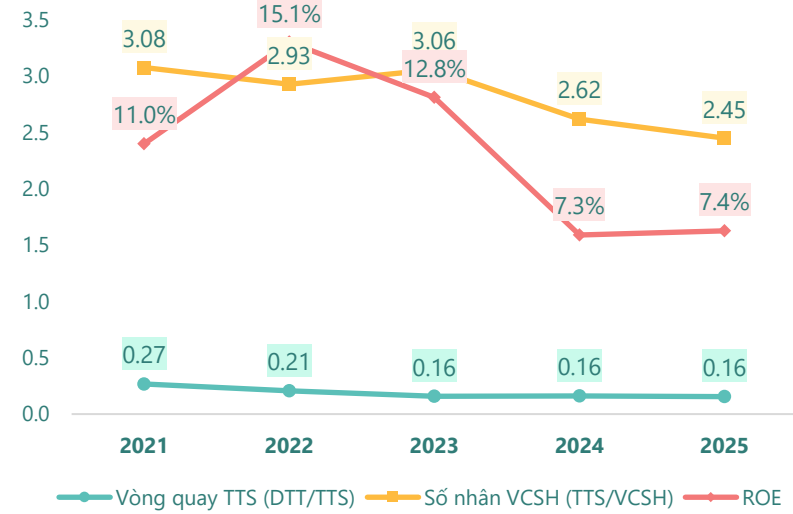
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



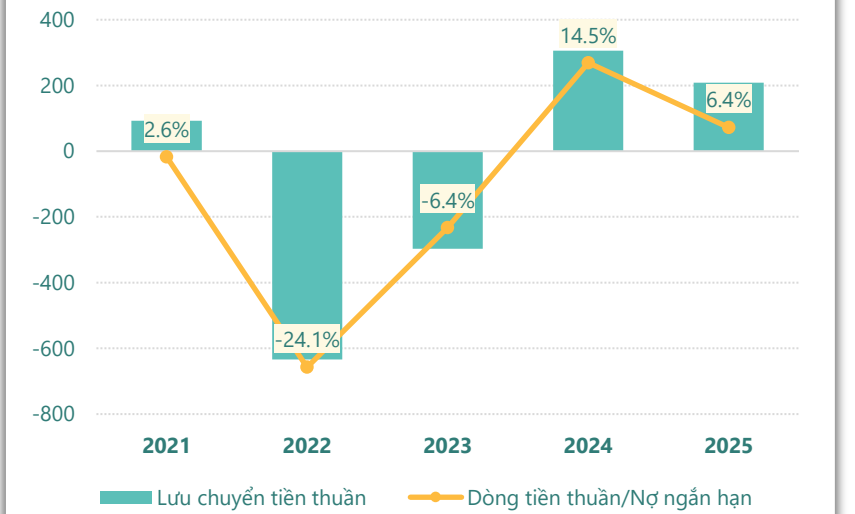
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,180	750	57.4%	2,004	1,897	5.6%
Giá vốn hàng bán	691	653	5.8%	1,229	1,578	-22.1%
Lợi nhuận gộp	490	97.0	405%	775	320	142%
Doanh thu HĐTC	20.6	86.9	-76.3%	194	312	-37.7%
Chi phí TC	166	16.1	931%	199	194	2.8%
Chi phí lãi vay	13.6	14.3	-4.8%	33.7	186	-81.9%
LN trong công ty LKLD	1.67	15.8	-89.4%	52.0	53.3	-2.4%
Chi phí bán hàng	85.5	0.60	14147%	99.7	7.47	1235%
Chi phí QLDN	66.5	58.6	13.5%	206	137	50.3%
LN thuần từ HĐKD	194	124	56.4%	516	347	48.9%
Lợi nhuận khác	9.13	-0.70	1405%	6.37	-6.25	202%
LN trước thuế	203	124	63.7%	522	340	53.5%
Lợi nhuận sau thuế	132	101	30.7%	395	304	30.0%
LNST của CĐ cty mẹ	130	104	24.8%	393	328	19.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	341	717	141	-1,413	1,453	-88.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-180	-14.3	-423	660	-1,369	381
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-498	-345	523	178	-79.8	246
Tiền đầu kỳ	435	99.6	498	738	162	167
Lưu chuyển tiền thuần	-336	358	240	-576	4.79	539
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	99.6	457	738	162	167	706

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	14,708	11,139	32.0%
Tài sản ngắn hạn	8,341	5,259	58.6%
Tiền và tương đương tiền	706	498	41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	2.8%
Phải thu ngắn hạn	1,984	1,787	11.0%
Hàng tồn kho	5,544	2,947	88.1%
Tài sản ngắn hạn khác	107	27.9	283%
Tài sản dài hạn	6,366	5,879	8.3%
Phải thu dài hạn	353	745	-52.6%
Tài sản cố định	526	535	-1.7%
Bất động sản đầu tư	305	316	-3.6%
Tài sản dở dang	2,811	2,538	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,238	1,592	40.6%
Tài sản dài hạn khác	133	153	-13.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,228	6,064	52.2%
Nợ ngắn hạn	3,284	2,106	55.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,293	1,252	3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	142	83.2	70.9%
Nợ dài hạn	5,944	3,959	50.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,996	3,297	51.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,480	5,074	8.0%
Vốn chủ sở hữu	5,480	5,074	8.0%
Vốn điều lệ	3,200	3,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

